

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 10-11-2021

V/v tranh chấp ly hôn và chia
tài sản chung khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Sang.

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Hồng Vân;
Ông Phạm Văn Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Minh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang, Kiểm sát viên.

Ngày 05 và ngày 10 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2021/TLPT-DS, ngày 05 tháng 7 năm 2021 về việc: “Tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 35/2021/DS-ST ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 23/2021/QĐ-PT ngày 04 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1967, cư trú tại: Tổ A, ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh T, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T: Ông Nguyễn Hữu Lộc, Luật sư của Chi nhánh văn phòng Luật sư Tài Lộc Tây Ninh thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1967, cư trú tại: Tổ A, ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh T, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Anh Vương Sơn H1, sinh năm 1984; địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh (văn bản ủy quyền ngày 20/02/2020); có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Ngô Kim P, sinh năm 1961; địa chỉ cư trú: Tổ A, ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh, Tòa án không triệu tập.

2. Bà Diêm Thị C, sinh năm 1962; địa chỉ cư trú: Tổ A, ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh, Tòa án không triệu tập.

Người kháng cáo: Bà Huỳnh Thị T là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23 tháng 12 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Huỳnh Thị T trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn H sống chung từ năm 1992 đến năm 2002 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Đông, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh. Việc sống chung là tự nguyện, không ai ép buộc. Vợ chồng sống chung không hạnh phúc do ông H thường xuyên gây gỗ, xô xát với bà. Nay, xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn H.

Về con chung, bà và ông H có 03 con chung gồm Nguyễn Văn S, sinh ngày 21/4/1994; Nguyễn Văn H2, sinh ngày 05/7/2000 và Nguyễn Văn Q, sinh ngày 23/9/2001, các con chung đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn H và người đại diện của ông H là anh Vương Sơn H1 trình bày:

Ông H thống nhất với bà T về quan hệ hôn nhân, mâu thuẫn vợ chồng, con chung.

- Về hôn nhân: Bà T yêu cầu ly hôn ông H đồng ý.

- Về con chung: Có 03 con chung như bà T trình bày, các con đã trưởng thành có thể tự lao động nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống ông và bà T có tạo dựng được khối tài sản chung sau:

1. Phần đất diện tích 12.877 m², thửa đất số 02, tờ bản đồ số 60, trên đất có trồng cây cao su 12 năm tuổi.

2. Phần đất diện tích 1.006, 2 m², thửa đất số 176, tờ bản đồ số 61, đất trống.
3. Phần đất diện tích 11.725 m², thửa đất số 215, tờ bản đồ số 61, trên đất có trồng cây cao su 08 năm tuổi.
4. Phần đất diện tích 3.473,7 m², thửa đất số 225, tờ bản đồ số 61, trên đất có trồng cây cao su 08 năm tuổi.
5. Phần đất diện tích 628,7 m², thửa đất số 305, tờ bản đồ số 61, trên đất có căn nhà cây và 01 nhà xây, hàng rào xung quanh đất.

Tất cả 05 phần đất trên tọa lạc tại xã Tân Đông, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông và bà T đứng tên chủ sử dụng.

Tại đơn khởi kiện ngày 12 tháng 02 năm 2020, ông Nguyễn Văn H yêu cầu được chia đôi số tài sản chung nêu trên.

Nguyên vọng ông được nhận sử dụng:

Phần đất diện tích 1.006, 2 m², thửa đất số 176, tờ bản đồ số 61, đất trống;

Phần đất diện tích 11.725 m², thửa đất số 215, tờ bản đồ số 61, trên đất có trồng cây cao su 08 năm tuổi;

Phần đất diện tích 3.473,7 m², thửa đất số 225, tờ bản đồ số 61, trên đất có trồng cây cao su 08 năm tuổi.

Còn bà T nhận sử dụng: Phần đất diện tích 12.877 m², thửa đất số 02, tờ bản đồ số 60, trên đất có trồng cây cao su 12 năm tuổi; Phần đất diện tích 628,7 m², thửa đất số 305, tờ bản đồ số 61, trên đất có căn nhà cây và 01 nhà xây, hàng rào xung quanh đất.

- Về nợ chung: Ông H khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Ngô Kim P trình bày:

Vào tháng 7/2019, bà T có đến cửa hàng của bà mua diêm để bón cây cao su và còn nợ lại số tiền 3.738.000 đồng. Nay, bà T, ông H ly hôn về số tiền nợ trên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Diêm Thị C trình bày:

Bà là chủ vừa thu mua mủ cao su trên địa bàn xã Tân Đông, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh. Bà T có bán mủ cao su cho bà. Trong thời gian mua bán mủ, bà T có ứng tiền của bà là 18.000.000 đồng để mua phân diêm bón cây cao su. Nay, bà T, ông H ly hôn, về số tiền nợ 18.000.000 đồng, bà không có ý kiến, yêu cầu gì.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 35/2021/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 33, 55, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 147, 163, 164, 165, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Huỳnh Thị T và ông Nguyễn Văn H.

2. Về nuôi con chung: Ghi nhận các con chung gồm Nguyễn Văn S, sinh ngày 21/4/1994; Nguyễn Văn H2, sinh ngày 05/7/2000 và Nguyễn Văn Q, sinh ngày 23/9/2001, đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được, bà T, ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về nợ chung: Ghi nhận bà Diêm Thị C, bà Ngô Kim P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về chia tài sản chung:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung khi ly hôn của ông Nguyễn Văn H đối với bà Huỳnh Thị T.

4.1. Chia cho bà Huỳnh Thị T được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng:

- 01 phần đất diện tích 12.877 m², thửa đất số 2, tờ bản đồ số 60 (diện tích đo đạc thực tế là 12.552,5 m²); trên đất có trồng 572 cây cao su 12 năm tuổi có tứ cận: Hướng Đông giáp đất bà Võ Thị Tuyết Trinh (thửa đất số 15, tờ bản đồ số 61) và ông Nguyễn Văn Thành (thửa đất số 60, tờ bản đồ số 61); Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn Khương (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 60); Hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Văn Đạo (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 61); hướng Bắc giáp đường đất. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Huỳnh Thị T và ông Nguyễn Văn H đứng tên sử dụng, tọa lạc tại ấp Đông Tiến, xã Tân Đông, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- 01 phần đất diện tích 628,7 m², thửa đất số 305, tờ bản đồ số 61 (diện tích đo đạc thực tế là 613,3 m²) ; trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4, lợp tole, vách tường tô, la phong diện tích 186,7 m²; 01 căn nhà tạm mái tole, vách cây, nền xi măng, cửa sắt tole, khung cây cột cây diện tích 77 m²; 01 mái che lợp tole, khung sắt, cột sắt, nền xi măng diện tích 40,8 m²; 01 hàng rào xây gạch cao 02 m trát 01 mặt xi măng xung quanh đất; có tứ cận: hướng Đông giáp đường Tầm Phô Sân Bay; hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn Dũng (thửa đất số 312, tờ bản đồ số 61); hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Văn Dũng (thửa đất số 311, tờ bản đồ số 61); hướng Bắc giáp đất ông Trần Văn Ba (thửa đất số 289, tờ bản đồ số 61). Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Huỳnh Thị T và ông Nguyễn

Văn H đứng tên sử dụng, tọa lạc tại ấp Đông Tiến, xã Tân Đông, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

4.2 Chia cho ông Nguyễn Văn H được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng:

- 01 phần đất diện tích 1006,2 m², thửa đất số 176, tờ bản đồ số 61 (diện tích đo đạc thực tế là 970,6 m²) có tứ cận: hướng Đông giáp đất bà Ngô Thị Liên (thửa đất số 177, tờ bản đồ số 61); hướng tây giáp đất ông Nguyễn Văn Đức (thửa đất số 175, tờ bản đồ số 61); hướng Nam giáp đất ông Thái Văn Sung (thửa đất số 216, tờ bản đồ số 61) và bà Huỳnh Thị Phương (thửa đất số 235, tờ bản đồ số 61); hướng Bắc giáp đường Đông Tiến 10. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Huỳnh Thị T và ông Nguyễn Văn H đứng tên sử dụng, tọa lạc tại ấp Đông Tiến, xã Tân Đông, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- 01 phần đất diện tích 11.725 m², thửa đất số 215, tờ bản đồ số 61 (diện tích đo đạc thực tế là 11.614,7 m²); trên đất có trồng 521 cây cao su 08 năm tuổi. Có tứ cận: hướng Đông giáp đất bà Nguyễn Thị Bạch Thủy (thửa đất số 238, tờ bản đồ số 61) và bà Huỳnh Thị Phương (thửa đất số 235, tờ bản đồ số 61); hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn H và bà Huỳnh Thị T (thửa đất số 225, tờ bản đồ số 61), ông Phạm Minh Lợi (thửa đất số 213, tờ bản đồ số 61) và bà Trần Thị Cảnh (thửa đất số 199, tờ bản đồ số 61); hướng Nam giáp đất ông Lê Văn Nu (thửa đất số 237, tờ bản đồ số 61) và bà Nguyễn Thị Nhen (thửa đất số 250, tờ bản đồ số 61) và đường đất; hướng Bắc giáp đất ông Trung (thửa đất số 164), giáp thửa 464, đất ông Nhân (thửa đất số 465), đất bà Cao Thị Rút (thửa đất số 163), thửa 169, 457, 170, 171, 172, 173, 174 thuộc tờ bản đồ số 61. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Huỳnh Thị T và ông Nguyễn Văn H đứng tên sử dụng, tọa lạc tại ấp Đông Tiến, xã Tân Đông, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- 01 phần đất diện tích 3.473,7 m², thửa đất số 225, tờ bản đồ số 61 (diện tích đo đạc thực tế là 3.473,7 m²); trên đất có trồng 154 cây cao su 08 năm tuổi. Có tứ cận: hướng Đông giáp đất ông Nguyễn Văn H và bà Huỳnh Thị T (thửa đất số 215, tờ bản đồ số 61); hướng Tây giáp đường đất; hướng Nam giáp đường đất; hướng Bắc giáp đất ông Phạm Minh Lợi (thửa đất số 213, tờ bản đồ số 61). Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Huỳnh Thị T và ông Nguyễn Văn H đứng tên sử dụng, tọa lạc tại ấp Đông Tiến, xã Tân Đông, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Bà Huỳnh Thị T, ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để hoàn chỉnh thủ tục tách thửa, sang tên theo quy định của pháp luật.

4.3. Ghi nhận ông Nguyễn Văn H không yêu cầu bà Huỳnh Thị T thanh toán phần chênh lệch giá trị tài sản.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 19 tháng 5 năm 2021, nguyên đơn bà Huỳnh Thị T có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu chia tài sản của ông H hoặc phân chia lại tài sản chung, do Tòa án sơ thẩm phân chia không đồng đều; định giá tài sản giao cho bà là quá cao, tài sản giao cho ông H định giá thấp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử cho hoán đổi việc chia hiện vật giữa bà và ông H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, Luật sư Nguyễn Hữu Lộc trình bày luận cứ bảo vệ:

Thứ nhất về tố tụng: Theo hồ sơ, Toà án huyện Tân Châu thụ lý vụ án ngày 30 tháng 12 năm 2019, về tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn, thì không đúng vì ông H làm đơn khởi kiện xin chia tài sản ly hôn vào ngày 12 tháng 02 năm 2019. Vậy Ông H nộp đơn cho Toà Tân Châu vào ngày nào? Có đóng tiền yêu cầu chia tài sản hay không và đóng vào ngày nào? Còn đối với bà T thì ngày 15 tháng 6 năm 2020, Bà T đã lên Toà án Tân Châu rút đơn xin ly hôn (theo Biên bản làm việc ngày 15/6/2020; bút lục số 28). Như vậy Bà T nộp hồ sơ lại vào lúc nào? Tại sao trong hồ sơ không có biên nhận nhận hồ sơ của Bà T?

Thứ hai về phần nội dung: Theo biên bản làm việc ngày 04.02.2020 (bút lục số15) thì Ông H không yêu cầu chia tài sản khi ly hôn (có con là Ông Nguyễn Văn Q làm chứng); nhưng sau khi ông H Ủy quyền cho Ông Vương Sơn H1, thì Ông Hải lại thay đổi là yêu cầu chia tài sản chung. Như vậy đây là ý của Ông H hay là của Ông Hải. Theo bản tự khai của ông Hải ngày 30 tháng 12 năm 2020 (bút lục số145) thì ông Hải cho rằng do bà T chọn nhận phần đất 12.877m² và phần đất 628,7m² khi chia tài sản và đồng ý giao cho ông H 03 phần đất còn lại (như trong bản án chia) là hoàn toàn không đúng sự thật, lời khai và trình bày này của ông Hải là do ông Hải tự ý đưa ra. Bà T từ trước đến khi xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm ngày hôm nay vẫn yêu cầu không chia tài sản chung mà buộc 02 vợ chồng thực hiện theo giao ước mà 02 ông bà thoả thuận chia 03 ha đất cho 03 đứa con; mỗi đứa 01 ha.

Về phần định giá tài sản: Trong 05 phần đất thì có 02 phần đất có đất thổ cư;

Cụ thể phần đất mà Toà giao cho Ông H có 100m² đất thổ cư, thì Toà án cấp sơ thẩm lại định giá là toàn bộ là đất Nông nghiệp và tính giá theo mét vuông. Do đó mới dẫn đến kết quả: 1006,2m² (có 100 m² đất thổ cư) có giá là: 70.434.000 đồng. Trong khi đó, phần đất mà Toà giao cho bà T (theo đề nghị của ông Hải) có diện tích 613,3 m² (đo đạc thực tế) thì Toà định giá theo mét ngang, tức là định giá

theo đất thành thị và định giá là 130.000.000 đồng/mét ngang. Điều này là hoàn toàn không đúng và không phù hợp, vì đất này vừa có đất nông nghiệp và có đất ở nông thôn. Do đó, việc định giá của Tòa án cấp sơ thẩm là không đúng và là định giá quá cao so với thực tế.

Nếu Ông Hải cho rằng chấp nhận cách định giá trên của Tòa án cấp sơ thẩm thì bà T đồng ý nhận phần đất mà Tòa án cấp sơ thẩm giao cho Ông H và bà T cũng không yêu cầu ông H thanh toán lại khoản tiền chênh lệch hơn 2.400.000.000 đồng. Do đó, tại phiên tòa phúc thẩm bà T yêu cầu được hoán đổi 02 phần đất Tòa án sơ thẩm giao cho bà, bà xin nhận 03 phần đất Tòa sơ thẩm giao cho ông H. Ngoài ra, bà T muốn nhận 03 phần đất mà Tòa sơ thẩm giao cho Ông H, để Bà T có điều kiện phân chia cho 03 đứa con. Vì theo bà T là bà và ông H có thỏa ước để thực hiện chia đất cho con khi các con còn nhỏ. Nay dù ông H không thực hiện lời giao ước với các con, thì bà vẫn thực hiện lời giao ước của 01 người Mẹ.

Về nhu cầu nhà ở, thì bà T không có nhu cầu, vì 5-6 năm nay bà đã không còn ở trên căn nhà mà Tòa sơ thẩm giao cho bà, vì sau những trận đòn nhừ tử của ông H đánh bà đến nỗi gãy tay và phải nằm viện, bà đã về nhà cha mẹ và nhà riêng của con trai lớn để ở. Kính mong Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu và nguyện vọng của bà T.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, nghe lời trình bày của các đương sự, luận cứ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa, nguyên đơn bà T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có yêu cầu Tòa án xem xét, thẩm định giá lại tài sản, với lý do cấp sơ thẩm định giá tài sản giao cho bà T là quá cao và không xem xét thực tế sử dụng, thấy rằng: Sau khi định giá tại cấp sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm đã thông báo kết quả định giá tại Thông báo số 15/TB-TA ngày 09-10-2020 (BL 139) và thông báo này đã được bà T nhận ngày 12-10-2020 (BL 142) và tại phiên tòa sơ thẩm bà T cũng không yêu

cầu đo đạc, định giá lại và bà khẳng định bà đã nhận được thông báo kết quả định giá và không có bất cứ ý kiến gì về kết quả định giá tài sản. Nay bà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét thẩm định tại chỗ lại các tài sản trên nhưng không cung cấp được lý do chính đáng cho rằng việc định giá của cấp sơ thẩm chưa đúng quy định của pháp luật. Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu xem xét, thẩm định giá lại tài sản của bà Huỳnh Thị T.

[1.2] Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, Luật sư Nguyễn Hữu Lộc cho rằng Tòa án nhân dân huyện Tân Châu vi phạm tố tụng trong quá trình thụ lý vụ án và Thông báo thụ lý vụ án.

Hội đồng xét xử, xét thấy: Bà Huỳnh Thị T nộp Đơn khởi kiện xin ly hôn với ông Nguyễn Văn H vào ngày 23-12-2019, Tòa án nhân dân huyện Tân Châu đã nhận Đơn và giao cho bà T “Giấy xác nhận đã nhận đơn khởi kiện”, sau đó thông báo cho bà T nộp tiền tạm ứng án phí, có chữ ký của bà T (BL 01, 02). Ngày 30-12-2019 bà T đã nộp cho Tòa án biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án (BL 03); Tòa án nhân dân huyện Tân Châu đã ra Thông báo về việc thụ lý vụ án “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo yêu cầu khởi kiện của bà T. Sau đó, ngày 12-02-2020 Tòa án có nhận Đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết phân chia tài sản khi ly hôn của ông Nguyễn Văn H, cùng ngày ông H nộp tiền tạm ứng án phí và Tòa án nhân dân huyện Tân Châu ra Thông báo về việc thụ lý yêu cầu chia tài sản chung của vợ, chồng. Trong quá trình giải quyết vụ án tại các Biên bản lấy lời khai, Biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải tại Tòa án sơ thẩm, bà T có mặt, tham gia đầy đủ và trình bày yêu cầu xin được ly hôn với ông H. Ngày 15-6-2020 bà T đến Tòa án để yêu cầu rút lại toàn bộ hồ sơ khởi kiện xin ly hôn, nhưng bà T không có Đơn rút yêu cầu khởi kiện, cũng không yêu cầu Tòa án lập biên bản về việc rút đơn khởi kiện mà bà T tự ý giật lấy tài liệu chứng cứ (gồm có Đơn khởi kiện ngày 23-12-2019 và các tài liệu Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, các bản sao giấy khai sinh, phiếu chuyển phát nhanh,...) trong vụ án từ trên tay của Thẩm phán Lê Đức Dũng (Việc này Tòa án nhân dân huyện Tân Châu có lập biên bản có nhiều người chứng kiến, thể hiện tại Biên bản làm việc ngày 15-6-2020, BL 28). Do đó, Luật sư cho rằng Tòa án nhân dân huyện Tân Châu vi phạm tố tụng trong việc thụ lý vụ án là không có căn cứ.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Bà Huỳnh Thị T và ông Nguyễn Văn H sống chung từ năm 1992, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Đông, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh vào ngày 18 tháng 7 năm 2002, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Bà T yêu cầu ly hôn và ông H đồng ý, Tòa án cấp sơ thẩm công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Huỳnh Thị T với ông Nguyễn Văn H là đúng quy định pháp luật.

[2.2] Về con chung: Bà T, ông H có 03 con chung gồm Nguyễn Văn S, sinh ngày 21/4/1994; Nguyễn Văn H2, sinh ngày 05/7/2000 và Nguyễn Văn Q, sinh ngày 23/9/2001, các con chung đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được, bà T, ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.3] Về nợ chung: Do các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận và không đặt ra giải quyết trong vụ án này.

[2.4] Về chia tài sản chung:

Tại Tòa án cấp sơ thẩm, các đương sự thống nhất với kết quả đo đạc, thẩm định giá tài sản, nên có cơ sở xác định: Tổng giá trị tài sản chung của bà T, ông H tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là 5.039.351.250 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chia tài sản chung của vợ chồng bà T, ông H mỗi người được nhận tài sản trị giá 2.519.675.625 đồng (tương đương $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung) là phù hợp và đúng quy định pháp luật.

[3] Sau khi xét xử sơ thẩm, bà T kháng cáo không đồng ý với yêu cầu chia tài sản của ông H và cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chia tài sản bằng hiện vật cho các đương sự chưa phù hợp; định giá tài sản giao cho bà là quá cao; bà yêu cầu được chia lại. Xét kháng cáo của bà Huỳnh Thị T, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Tại Tòa án cấp sơ thẩm bà T có yêu cầu chia tài sản cho 03 người con gồm 03 phần đất rẫy, còn 02 vợ chồng chia 02 phần đất có nhà và phần đất trồng theo Giấy giao ước phân chia tài sản cho con. Tuy nhiên, “Giấy giao ước phân chia tài sản cho con” lập ngày 07-7-2014 do bà T cung cấp, thể hiện chỉ có dấu vân tay của bà T, ông H và chưa được các bên lập thủ tục tặng cho, có công chứng, chứng thực của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Tại Tòa, các bên đương sự đều thống nhất 05 quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của vợ chồng được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân và các đương sự có công sức đóng góp ngang nhau nên tài sản chung của vợ chồng được chia đôi theo quy định của pháp luật. Tại tòa, bà T có nguyện vọng chia tài sản chung của vợ chồng cho các con, đây là ý chí, nguyện vọng của cá nhân bà T nhưng ông H không đồng ý nên không được ghi nhận. Ngoài ra, bà T cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh các con chung của bà và ông H có công sức đóng góp làm tăng giá trị tài sản chung của vợ chồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản cho các con của bà T là có căn cứ.

[3.2] Khi chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, cân nhắc đến các nguyên tắc giải quyết chia tài sản của vợ chồng và các yếu tố khác như thực tế sử dụng của các đương sự. Nên đã giao cho bà T phần đất có diện tích 12.877 m², thửa đất số 02, tờ bản đồ số 60, trên đất có trồng cây cao su 12 năm tuổi và phần đất diện tích 628,7 m², thửa đất số 305, tờ bản đồ số 61, trên đất có căn nhà cấp 4 và các công trình phụ xung quanh đất. Tổng

giá trị tài sản bà T được chia là 3.702.508.250 đồng. Giao cho ông H phần đất diện tích 1.006,2 m², thửa đất số 176, tờ bản đồ số 61; phần đất diện tích 11.725 m², thửa đất số 215, tờ bản đồ số 61, trên đất có trồng cây cao su 08 năm tuổi và phần đất diện tích 3.473,7 m², thửa đất số 225, tờ bản đồ số 61, trên đất có trồng cây cao su 08 năm tuổi. Tổng giá trị tài sản ông H được chia là 1.336.843.000 đồng. Ông H không yêu cầu bà T hoàn lại phần giá trị tài sản chênh lệch là 1.182.832.625 đồng, đây là ý chí, tự nguyện của ông H, Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

[4] Ngoài ra, trong phần tranh luận, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng: Theo biên bản làm việc ngày 04-02-2020 (BL15) thì Ông H không yêu cầu chia tài sản khi ly hôn (có con là ông Nguyễn Văn Q làm chứng); nhưng sau khi ông H uỷ quyền cho Ông Vương Sơn H1, thì Ông Hải lại thay đổi là yêu cầu chia tài sản chung. Như vậy đây là ý của Ông H hay là của Ông Hải.

Hội đồng xét xử xét thấy: Sau khi có Đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết phân chia tài sản chung của vợ chồng. Ông Nguyễn Văn H đã uỷ quyền cho ông Vương Sơn H1 được quyền nhân danh và thay mặt ông H tham gia tố tụng tại Tòa án các cấp, thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự theo pháp luật; mọi ý kiến, quyết định của ông Hải là ý kiến và quyết định của ông H. Do đó, không có căn cứ xem xét ý kiến này của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị T; luận cứ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là không có căn cứ. Quan điểm đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà T không được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
 - Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị T.
 - Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 35/2021/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
2. Căn cứ vào các Điều 33, 55, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 147, 148, 163, 164, 165, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ

Quốc hội, về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

2.1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Huỳnh Thị T và ông Nguyễn Văn H.

2.2. Về con chung: Ghi nhận các con chung gồm Nguyễn Văn S, sinh ngày 21-4-1994; Nguyễn Văn H2, sinh ngày 05-7-2000 và Nguyễn Văn Q, sinh ngày 23-9-2001, đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được. Bà T, ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con.

2.3. Về nợ chung: Ghi nhận bà Diêm Thị C, bà Ngô Kim P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.4. Về chia tài sản chung:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung khi ly hôn của ông Nguyễn Văn H đối với bà Huỳnh Thị T.

2.4.1. Chia cho bà Huỳnh Thị T được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng các tài sản sau:

- 01 phần đất diện tích 12.877 m², thửa đất số 2, tờ bản đồ số 60 (diện tích đo đạc thực tế là 12.552,5 m²); trên đất có trồng 572 cây cao su 12 năm tuổi có tứ cận: Hướng Đông giáp đất bà Võ Thị Tuyết Trinh (thửa đất số 15, tờ bản đồ số 61) và ông Nguyễn Văn Thành (thửa đất số 60, tờ bản đồ số 61); Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn Khương (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 60); Hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Văn Đạo (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 61); hướng Bắc giáp đường đất. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Huỳnh Thị T và ông Nguyễn Văn H đứng tên sử dụng, tọa lạc tại ấp Đông Tiến, xã Tân Đông, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- 01 phần đất diện tích 628,7 m², thửa đất số 305, tờ bản đồ số 61 (diện tích đo đạc thực tế là 613,3 m²) ; trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4, lợp tole, vách tường tô, la phong diện tích 186,7 m²; 01 căn nhà tạm mái tole, vách cây, nền xi măng, cửa sắt tole, khung cây cột cây diện tích 77 m²; 01 mái che lợp tole, khung sắt, cột sắt, nền xi măng diện tích 40,8 m²; 01 hàng rào xây gạch cao 02 m trát 01 mặt xi măng xung quanh đất; có tứ cận: hướng Đông giáp đường Tầm Phô Sân Bay; hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn Dũng (thửa đất số 312, tờ bản đồ số 61); hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Văn Dũng (thửa đất số 311, tờ bản đồ số 61); hướng Bắc giáp đất ông Trần Văn Ba (thửa đất số 289, tờ bản đồ số 61). Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Huỳnh Thị T và ông Nguyễn

Văn H đứng tên sử dụng, tọa lạc tại ấp Đông Tiến, xã Tân Đông, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

2.4.2 Chia cho ông Nguyễn Văn H được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng các tài sản:

- 01 phần đất diện tích 1006,2 m², thửa đất số 176, tờ bản đồ số 61 (diện tích đo đạc thực tế là 970,6 m²) có tứ cận: hướng Đông giáp đất bà Ngô Thị Liên (thửa đất số 177, tờ bản đồ số 61); hướng tây giáp đất ông Nguyễn Văn Đức (thửa đất số 175, tờ bản đồ số 61); hướng Nam giáp đất ông Thái Văn Sung (thửa đất số 216, tờ bản đồ số 61) và bà Huỳnh Thị Phương (thửa đất số 235, tờ bản đồ số 61); hướng Bắc giáp đường Đông Tiến 10. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Huỳnh Thị T và ông Nguyễn Văn H đứng tên sử dụng, tọa lạc tại ấp Đông Tiến, xã Tân Đông, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- 01 phần đất diện tích 11.725 m², thửa đất số 215, tờ bản đồ số 61 (diện tích đo đạc thực tế là 11.614,7 m²); trên đất có trồng 521 cây cao su 08 năm tuổi. Có tứ cận: hướng Đông giáp đất bà Nguyễn Thị Bạch Thủy (thửa đất số 238, tờ bản đồ số 61) và bà Huỳnh Thị Phương (thửa đất số 235, tờ bản đồ số 61); hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn H và bà Huỳnh Thị T (thửa đất số 225, tờ bản đồ số 61), ông Phạm Minh Lợi (thửa đất số 213, tờ bản đồ số 61) và bà Trần Thị Cảnh (thửa đất số 199, tờ bản đồ số 61); hướng Nam giáp đất ông Lê Văn Nu (thửa đất số 237, tờ bản đồ số 61) và bà Nguyễn Thị Nhen (thửa đất số 250, tờ bản đồ số 61) và đường đất; hướng Bắc giáp đất ông Trung (thửa đất số 164), giáp thửa 464, đất ông Nhàn (thửa đất số 465), đất bà Cao Thị Rút (thửa đất số 163), thửa 169, 457, 170, 171, 172, 173, 174 thuộc tờ bản đồ số 61. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Huỳnh Thị T và ông Nguyễn Văn H đứng tên sử dụng, tọa lạc tại ấp Đông Tiến, xã Tân Đông, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- 01 phần đất diện tích 3.473,7 m², thửa đất số 225, tờ bản đồ số 61 (diện tích đo đạc thực tế là 3.473,7 m²); trên đất có trồng 154 cây cao su 08 năm tuổi. Có tứ cận: hướng Đông giáp đất ông Nguyễn Văn H và bà Huỳnh Thị T (thửa đất số 215, tờ bản đồ số 61); hướng Tây giáp đường đất; hướng Nam giáp đường đất; hướng Bắc giáp đất ông Phạm Minh Lợi (thửa đất số 213, tờ bản đồ số 61). Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Huỳnh Thị T và ông Nguyễn Văn H đứng tên sử dụng, tọa lạc tại ấp Đông Tiến, xã Tân Đông, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

2.4.3. Ghi nhận ông Nguyễn Văn H không yêu cầu bà Huỳnh Thị T thanh toán phần chênh lệch giá trị tài sản.

Căn cứ vào bản án có hiệu lực của Tòa án, bà Huỳnh Thị T, ông Nguyễn Văn H có quyền liên hệ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục sang tên quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2.5. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Huỳnh Thị T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình, được trừ vào tiền tạm ứng bà T đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0000236 ngày 30-12-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, ghi nhận bà T đã nộp xong án phí hôn nhân gia đình.

- Bà Huỳnh Thị T phải chịu 106.050.000 (một trăm lẻ sáu triệu không trăm năm mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung.

- Ông Nguyễn Văn H phải chịu 52.105.300 (năm mươi hai triệu một trăm lẻ năm nghìn ba trăm) đồng án phí về án phí dân sự chia tài sản chung, được trừ vào số tiền tạm ứng ông H đã nộp là 16.000.000 (mười sáu triệu) đồng theo Biên lai thu số 0000369 ngày 12/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, ông Nguyễn Văn H còn phải nộp thêm số tiền 36.105.300 (ba mươi sáu triệu một trăm lẻ năm nghìn ba trăm) đồng.

2.6. Về chi phí đo đạc, thẩm định giá: Tổng cộng là 28.000.000 đồng.

Bà Huỳnh Thị T phải chịu 20.571.600 (hai mươi triệu năm trăm bảy mươi một nghìn sáu trăm) đồng.

Ông Nguyễn Văn H phải chịu 7.428.400 (bảy triệu bốn trăm hai mươi tám nghìn bốn trăm) đồng tiền chi phí đo đạc, định giá tài sản.

Do ông H đã tạm ứng chi phí 28.000.000 đồng, nên bà T có trách nhiệm hoàn trả cho ông H số tiền 20.571.600 (hai mươi triệu năm trăm bảy mươi một nghìn sáu trăm) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí phúc thẩm: Bà Huỳnh Thị T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002163 ngày 30-6-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh. Bà T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án dân sự

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND. TTN;
- Phòng KTNV.TAT;
- TAND huyện Tân Châu;
- CCTHADS huyện Tân Châu;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Kim Sang